TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2026/HSST
Ngày: 03/02/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HÀ NỘI

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà*: Ông Nguyễn Duy Trí

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Đăng Bôi và bà Đỗ Thị Kim Vân.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Thủy;

- Đại diện Viện kiểm sát gia phiên toà: Ông Nguyễn Anh Nguyễn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03/02/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 120/2024/HSST ngày 13/01/2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/HSST-QĐ, ngày 22/01/2026, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Bùi Đình L**, sinh năm: 1991, tại Hưng Yên, tên gọi khác: Không. giới tính: Nam; HKTT và chỗ ở hiện tại: Đội 1, thôn TL, xã TL1, tỉnh Hưng Yên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12 nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Bùi Đình Q (*sinh năm: 1963)* và con bà: Trần Thị O (*sinh năm: 1960*); có vợ là: Lã Thị Bích P *(sinh năm: 1999)* và có 02 con (con lớn sinh năm 2017 và con nhỏ sinh năm 2023).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/10/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 – Công an thành phố Hà Nội. (Có mặt).

**Người bị hại:*

1. Bà Vũ Thị T, sinh năm: 1958 và ông Hoàng Mạnh H, sinh năm 1962; đều địa chỉ: Tiểu khu ĐN, xã P1, thành phố Hà Nội (ông H ủy quyền cho bà T) (Vắng mặt).

2. Ông Vũ Văn H1, sinh năm: 1962, địa chỉ: Tiểu khu ĐĐ, xã P1, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

3. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn NP, xã P1, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn NP, xã P1, thành phố Hà Nội (bà T1 ủy quyền cho con trai là anh Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1990) (Có mặt).

5. Anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn NP, xã P1, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

6. Bà Phùng Thị H3, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn NP, xã P1, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

7. Bà Lê Thị X, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn NP, xã P1, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2024, Bùi Đình L làm việc tại Công ty TNHH phát triển tài nguyên và môi trường ĐT, tiểu khu TC, xã P1, thành phố Hà Nội với nhiệm vụ là nhân viên đo đạc đất đai khi được thuê. Mặc dù bản thân không có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn gì trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do L thường xuyên đo đạc đất và lợi dụng sự thiếu hiểu biết về pháp luật của một số người dân trên địa bàn, nên L đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách nhận làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ các gia đình chưa được cấp, sau đó chiếm đoạt tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân. Cụ thể như sau:

- Khoảng tháng 09 năm 2022, bà Vũ Thị T (sinh năm: 1958, địa chỉ: TK ĐN, xã P1, Hà Nội) hỏi L về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất số 11B1, tờ bản đồ số 79, diện tích 389m^2 do Chính quyền tiểu khu ĐN giao cho bà T từ khoảng năm 1993. Sau khi được bà T cho xem giấy tờ liên quan đến thửa đất nêu trên thì L nhận lời làm hộ Giấy chứng nhận QSDĐ với chi phí là 70.000.000 đồng. Do tin tưởng nên ngày 22/11/2022, tại nhà của bà T, bà T đưa trước cho L số tiền 35.000.000 đồng, còn lại 35.000.000 đồng sẽ đưa cho L sau. Sau khi nhận được tiền của bà T, L không sử dụng số tiền trên để làm Giấy chứng nhận QSDĐ mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Khoảng vài ngày sau, bà T đưa nốt cho L số tiền 35.000.000 đồng. Sau đó, mặc dù biết thửa đất của gia đình bà T không làm được Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng L lấy lý do thửa đất nằm trong quy hoạch đường nên gia đình bà T phải đưa thêm cho L 10.000.000 đồng mới có thể làm được. Do vậy, bà T tiếp tục đưa cho L 10.000.000 đồng, L đã viết 01 Giấy nhận tiền, làm Giấy chứng nhận QSDĐ thể hiện ngày 21/11/2022, L đã nhận số tiền 80.000.000 đồng của ông Hoàng Mạnh H (sinh năm: 1952, địa chỉ: TK ĐN, xã P1, Hà Nội) là chồng của bà T và sau 03 tháng, L có trách nhiệm giao Giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình ông H, bà T. Sau khi nhận tiền của gia đình bà T, L không làm bất cứ thủ tục gì để xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mà sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân hết.

- Cùng với thủ đoạn và cách thức tương tự như trên, ngày 23/05/2023, L hứa hẹn và nhận lời với ông Vũ Văn H1 (sinh năm: 1962, địa chỉ: tiểu khu ĐĐ, xã P1, Hà Nội) sẽ làm được Giấy chứng nhận QSDĐ cho thửa đất của gia đình ông H1 với diện tích là 170m^2, còn lại là phần đất lấn chiếm diện tích 330m^2. Sau khi được ông H1 cho xem trích lục cũ của thửa đất do tiểu khu ĐN cấp, mặc dù biết không làm được Giấy chứng nhận QSDĐ do đất của gia đình ông H1 là đất lấn chiếm nhưng L vẫn khẳng định với ông H1 là sẽ làm được Giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình ông H1 với số tiền là 210.000.000 đồng, yêu cầu ông H1 phải đưa trước số tiền là 105.000.000 đồng thì ông H1 đồng ý. Ngày 26/05/2025, ông H1 đến nhà L đưa cho L số tiền 105.000.000 đồng. L đã viết giấy biên nhận tiền với nội dung có trách nhiệm làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H1, nếu không làm được sẽ hoàn trả số tiền trên với mục đích tạo sự tin tưởng cho ông H1. Thời điểm L nhận tiền của ông H1 có chị Lã Thị Bích Phương (sinh năm: 1999, địa chỉ: TL, TL1, Hưng Yên) là vợ của L đang ở nhà nên ông H1 nhờ chị Phương cùng ký xác nhận vào giấy biên nhận. Chị Phương không biết về giao dịch giữa L và ông H1. Sau khi nhận được tiền, L sử dụng vào mục đích tiêu sài cá nhân hết mà không nói với chị Phương. L cũng không làm bất kỳ thủ tục nào để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1.

- Ngày 31/01/2024, L hứa hẹn và nhận lời làm Giấy chứng nhận QSDĐ cho các thửa đất của các gia đình bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, bà Phùng Thị H3 và bà Lê Thị X mặc dù L biết phần đất của các gia đình trên đều là đất lấn chiếm nên không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. L đã nhận của bà H2 30.000.000 đồng, bà X 40.000.000 đồng, bà T1 20.000.000 đồng,anh T2 20.000.000 đồng và bà H3 40.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, L đều viết giấy biên nhận để làm tin và giao cho các gia đình trên. Với số tiền nhận được, L đều sử dụng vào tiêu sài cá nhân hết. Đến ngày 25/03/2024, khi gia đình bà H2 và bà H3 hỏi L về việc xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì L đã tải trên mạng văn bản "Thông báo nộp tiền sử dụng đất" của cơ quan Thuế, sửa thông tin của người nộp tiền sử dụng đất thành bà Phùng Thị H3 và bà Phạm Thị H2, sau đó chụp phần thông tin không có chữ ký, con dấu của cơ quan thuế gửi cho bà H2, bà H3 với mục đích tạo sự tin tưởng cho bà H2, bà H3 để không bị đòi tiền.

Sau đó, do không nhận được giấy chứng nhận QSDĐ và không liên lạc được với L nên bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn H1, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, bà Phùng Thị H3 và bà Lê Thị X đã làm đơn đến cơ quan công an trình báo sự việc.

Tại cơ quan điều tra, Bùi Đình L khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Quá trình điều tra xác định tổng số tiền mà L đã chiếm đoạt của các bị hại là 335.000.000 đồng.

Biên bản xác minh của Cơ quan CSĐT – Công an thành phố Hà Nội tại UBND thị trấn P1, huyện P1, Hà Nội (cũ), UBND xã Nam Phong, huyện P1, Hà Nội (cũ), UBND xã P1, thành phố Hà Nội thể hiện các thửa đất của bà Vũ Thị T, bà Phạm Thị

H2, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, bà Lê Thị X, bà Phùng Thị H3, ông Vũ Văn H1 đều chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và chưa tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ trên.

Ngày 25/10/2024, Cơ quan CSĐT – Công an thành phố Hà Nội ra Quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Đình L trong các giấy nhận tiền làm Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tại bản kết luận giám định số 8317/KL-KTHS ngày 31/12/2024 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận: *"Chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Đình L dưới các mục "Người nhận tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, "Ký tên" trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A5 so với chữ ký, chữ viết của Bùi Đình L trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký, viết ra."*

Đối với hành vi Bùi Đình L tải trên mạng Internet văn bản "Thông báo nộp tiền sử dụng đất" của cơ quan Thuế và thực hiện thao tác sửa văn bản tên của người nộp thuế đất mang tên bà H2 và bà H3 rồi chụp ảnh không có chữ ký, con dấu của cơ quan Thuế gửi cho bà H2 và bà H3 chỉ với mục đích gian dối, thể hiện việc sắp làm xong giấy chứng nhận cho gia đình bà H2 và bà H3 không có dấu hiệu của tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 341 BLHS nên cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Bùi Đình L đã chiếm đoạt 80.000.000 đồng của bà Vũ Thị T, 105.000.000 đồng của ông Vũ Văn H1, 30.000.000 đồng của bà Phạm Thị H2, 40.000.000 đồng của bà Lê Thị X, 20.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T1, 20.000.000 đồng của anh Nguyễn Xuân T2, 40.000.000 đồng của bà Phùng Thị H3. Hiện tại, Bùi Đình L mới trả cho bà Vũ Thị T 55.000.000 đồng, còn nợ lại 25.000.000 đồng của bà T, còn lại chưa trả tiền cho ông H1, bà H2, bà T1,anh T2, bà H3, bà X. Các bị hại yêu cầu L phải hoàn trả đủ số tiền L đã chiếm đoạt.

Tại bản cáo trạng số: 118/CT-VKSKV11 ngày 12/11/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội truy tố bị cáo Bùi Đình L về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố giữ nguyên quyết định đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Bùi Đình L phạm về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt: Bùi Đình L từ 10 năm đến 11 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/10/2025;

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, hoàn cảnh gia đình có khó khăn nên đề nghị miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự: Đề nghị, buộc Bùi Đình L phải hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt của bà Vũ Thị T 80.000.000 đồng, đã trả 55.000.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng; ông Vũ Văn H1 105.000.000 đồng; bà Phạm Thị H2 30.000.000 đồng; bà Lê Thị X 40.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 20.000.000 đồn; anh Nguyễn Xuân T2 20.000.000 đồng; bà Phùng Thị H3 40.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong hình sự theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo và những người bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tham gia tranh luận gì mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo theo quy định của pháp luật.

Những người bị hại có mặt đề nghị tòa xử lý nghiêm bị cáo theo quy định của pháp luật và buộc bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Về hành vi tố tụng, quyết định của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hà Nội, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo; người bị hại không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

[2]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa bị cáo Bùi Đình L đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định:

Trong thời gian từ ngày 22/11/2022 đến ngày 31/01/2024, tại địa bàn xã P1, thành phố Hà Nội, mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhưng lợi dụng sự thiếu hiểu biết về pháp luật, nên Bùi Đình L đã đưa ra thông tin gian dối nhận làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để chiếm đoạt tiền của các gia đình của bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn H1, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, bà Phùng Thị H3 và bà Lê Thị X. Tổng số tiền bị cáo Bùi Đình L chiếm đoạt là **335.000.000** đồng.

Bản cáo trạng số: 118/CT-VKSKV11 ngày 12/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội truy tố bị cáo Bùi Đình L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự, là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Xét bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mặc dù bị cáo là người có sức khỏe, có nhận thức nhưng có lối sống buông thả, lười lao động nên đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong dư luận và bất bình trong quần chúng nhân dân. Hành vi phạm tội của bị cáo gây hậu quả nghiêm trọng nhưng chỉ khắc phục được một phần nhỏ hậu quả nên cần phải xử lý nghiêm và áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự (tù có thời hạn) tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng xem xét các tình tiết giảm nhẹ như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, gia đình có hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại: Quá trình điều tra và tại phiên tòa những người bị hại đều đề nghị buộc Bùi Đình L phải hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt của bà Vũ Thị T 80.000.000 đồng, đã trả 55.000.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng; ông Vũ Văn H1 105.000.000 đồng; bà Phạm Thị H2 30.000.000 đồng; bà Lê Thị X 40.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 20.000.000 đồng; anh Nguyễn Xuân T2 20.000.000 đồng; bà Phùng Thị H3 40.000.000 đồng theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu trên của những người bị hại là có căn cứ cần được chấp nhận. Đối trừ số tiền đã bồi thường, cần buộc bị cáo Bùi Đình L phải có nghĩa vụ bồi thường cho những người bị hại nêu trên tổng số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 280.000.000 đồng.

Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong hình sự theo quy định của pháp luật và bị cáo và những người bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Tuyên bố bị cáo Bùi Đình L phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: **Bùi Đình L 10** (Mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam **02/10/2025**.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Bùi Đình L phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho bà Vũ Thị T 25.000.000 (Hai lăm triệu) đồng; ông Vũ Văn H1 105.000.000 (Một trăm l inh năm triệu) đồng; bà Phạm Thị H2 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng; bà Lê Thị X 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng; bà Nguyễn Thị T1 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng; anh Nguyễn Xuân T2 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng và bà Phùng Thị H3 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

Sau khi bản án có lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong hết khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng bị cáo phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án đối với khoản chưa thanh toán theo mức lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự, điểm đ khoản 1 Điều **12** Nghị quyết 326/2016UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Buộc bị cáo Bùi Đình L phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 14.000.000 (Mười bốn triệu) đồng án phí dân sự trong hình sự.

4. Áp dụng Điều 331, Điều 332 Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo và người bị hại có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại bà Vũ Thị T vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 11- HN; VKS ND TP. Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 11 – HN;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ